KPMG

ĐẾN BỘ TÀI CHÍNH
Ngày 29 tháng 03 năm 2021
Người nhận: Duy.

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ
MSIG Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	54/GP/KDBH	ngày 18 tháng 9 năm 2008
	54/GPĐC1/KDBH	ngày 2 tháng 3 năm 2009
	54/GPĐC2/KDBH	ngày 1 tháng 3 năm 2012
	54/GPĐC3/KDBH	ngày 29 tháng 10 năm 2012
	54/GPĐC4/KDBH	ngày 22 tháng 10 năm 2014
	54/GPĐC5/KDBH	ngày 28 tháng 9 năm 2018
	54/GPĐC6/KDBH	ngày 5 tháng 11 năm 2018
	54/GPDC7/KDBH	ngày 12 tháng 11 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Thành viên	Ông Hideyuki Tanaka	Chủ tịch *(đến ngày 10 tháng 6 năm 2020)*
	Ông Alan J. Wilson	Chủ tịch *(từ ngày 11 tháng 6 năm 2020)*
		Thành viên *(đến ngày 10 tháng 6 năm 2020)*
	Ông Yujiro Sobajima	Thành viên
	Ông Minoru Nakamura	Thành viên
	Bà Phạm Thị Kim Anh	Thành viên
	Ông Jun Urakami	Thành viên *(từ ngày 11 tháng 6 năm 2020)*
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Akihiro Yoshikawa	Thành viên ban kiểm soát
	Ông Richard Da Silva	Thành viên ban kiểm soát
Tổng Giám đốc	Ông Yujiro Sobajima	
Trụ sở đăng ký	Tầng 10, Tòa nhà CornerStone Số 16, Phan Chu Trinh Quận Hoàn Kiếm Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Báo cáo của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm này.



Yujiro Sobajima
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà Đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00396-21-1



Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
TÀI SẢN					
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150 + 190)**	**100**		**1.678.646.262.239**	**1.842.487.541.104**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**35.361.410.668**	**40.134.707.319**
1	Tiền	111		16.081.410.668	32.434.707.319
2	Các khoản tương đương tiền	112		19.280.000.000	7.700.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**1.045.112.186.174**	**975.996.042.446**
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		1.045.112.186.174	975.996.042.446
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**6**	**131.368.581.618**	**100.400.128.068**
1	Phải thu của khách hàng	131		78.117.325.594	52.753.659.266
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*		*78.117.325.594*	*52.753.659.266*
2	Trả trước cho người bán	132		1.915.511.647	1.163.010.558
3	Phải thu nội bộ	133		1.863.590.058	3.164.609.193
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		49.490.008.722	43.336.703.454
5	Dự phòng phải thu khó đòi	139		(17.854.403)	(17.854.403)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**31.819.016.053**	**26.402.343.193**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	31.118.471.790	25.395.393.506
1.1	*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*151.1*		*25.557.719.206*	*22.799.757.406*
1.2	*Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*151.2*		*5.560.752.584*	*2.595.636.100*
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		332.544.263	557.834.687
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		368.000.000	449.115.000
VIII.	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**	**14(c)**	**434.985.067.726**	**699.554.320.078**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	14(a)	252.239.984.934	234.858.827.449
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	14(a)	182.745.082.792	464.695.492.629

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**	**200**		**181.004.190.679**	**162.546.941.685**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
4	Phải thu dài hạn khác	218	6	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1	*Ký quỹ bảo hiểm*	*218.1*		*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.184.812.137**	**8.395.753.130**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.282.986.278	3.485.277.381
	Nguyên giá	*222*		*15.712.845.578*	*15.292.211.579*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(13.429.859.300)*	*(11.806.934.198)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	4.901.825.859	4.910.475.749
	Nguyên giá	*228*		*15.766.785.467*	*13.764.800.121*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10.864.959.608)*	*(8.854.324.372)*
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**158.960.000.000**	**139.244.704.331**
3	Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		158.960.000.000	139.244.704.331
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8.859.378.542**	**8.906.484.224**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.997.898.336	4.738.088.142
3	Tài sản dài hạn khác	268		4.861.480.206	4.168.396.082
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**1.859.650.452.918**	**2.005.034.482.789**

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
NGUỒN VỐN					
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**939.043.548.724**	**1.162.660.046.854**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**932.687.580.828**	**1.160.422.563.905**
2	Phải trả cho người bán	312	11	134.574.749.143	125.680.421.132
2.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*312.1*		*130.862.393.283*	*119.745.395.469*
2.2	*Phải trả khác cho người bán*	*312.2*		*3.712.355.860*	*5.935.025.663*
4	Thuế phải nộp Nhà nước	314	12	13.024.270.730	12.586.734.274
5	Phải trả người lao động	315		70.733.574	113.397.939
6	Chi phí phải trả	316		20.104.529.455	23.415.467.528
7	Phải trả nội bộ	317		2.271.699.901	660.065.527
8	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	46.736.618.425	42.471.795.818
8.1	*Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng*	*319.1*		*44.750.467.498*	*42.082.678.026*
8.2	*Các khoản phải trả ngắn hạn khác*	*319.2*		*1.986.150.927*	*389.117.792*
13	Dự phòng nghiệp vụ	329		715.904.979.600	955.494.681.687
13.1	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.1*	*14(a)*	*398.242.761.503*	*367.798.328.463*
13.2	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.2*	*14(a)*	*246.904.849.634*	*527.393.779.719*
13.3	*Dự phòng dao động lớn*	*329.3*	*14(b)*	*70.757.368.463*	*60.302.573.505*
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**6.355.967.896**	**2.237.482.949**
3	Phải trả dài hạn khác	333		843.625.000	583.625.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	22	115.288.990	614.828.841
6	Doanh thu chưa thực hiện	338		5.397.053.906	1.039.029.108
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**920.606.904.194**	**842.374.435.935**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**15**	**920.606.904.194**	**842.374.435.935**
1	Vốn góp	411		300.000.000.000	300.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		36.324.245.341	29.657.692.820
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		584.282.658.853	512.716.743.115
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**1.859.650.452.918**	**2.005.034.482.789**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm - phí bảo hiểm gốc	VND	5.397.053.906	1.039.029.108
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
	- Đô la Mỹ (USD)	USD	330.091,75	1.702.459,66
	- Yên Nhật (JPY)	JPY	1.774.091,00	3.894.959

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Thị Vân Anh	Yujiro Sobajima
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

		Mã số	2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	442.823.405.079	419.017.836.373
3	Doanh thu hoạt động tài chính	12	84.965.067.170	74.825.337.842
4	Thu nhập khác	13	198.085.479	7.069.455
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	187.383.432.841	178.449.801.666
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	767.336.707	673.189.923
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	173.007.895.434	176.340.049.293
9	Chi phí khác	24	28.243.295	-
10	**Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)**	**50**	**166.799.649.451**	**138.387.202.788**
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.968.138.876	29.076.941.632
12	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(499.539.852)	(886.903.180)
13	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)**	**60**	**133.331.050.427**	**110.197.164.336**

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01	16	943.673.508.180	903.755.678.966
Trong đó:				
- *Phí bảo hiểm gốc*	*01.1*		*938.880.267.513*	*882.755.309.822*
- *Phí nhận tái bảo hiểm*	*01.2*		*35.237.673.707*	*23.124.761.249*
- *Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*01.3*	*14(a)(ii)*	*30.444.433.040*	*2.124.392.105*
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02	17	608.243.618.461	595.121.930.954
Trong đó:				
- *Tổng phí nhượng tái bảo hiểm*	*02.1*		*625.624.775.946*	*581.929.919.777*
- *Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm*	*02.2*	*14(a)(ii)*	*17.381.157.485*	*(13.192.011.177)*
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	**03**		**335.429.889.719**	**308.633.748.012**
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		107.393.515.360	110.384.088.361
Trong đó:				
- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*04.1*	*13*	*101.026.474.324*	*103.947.963.993*
- *Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*04.2*		*6.367.041.036*	*6.436.124.368*
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	**10**		**442.823.405.079**	**419.017.836.373**
6.1 Tổng chi bồi thường	11		327.347.093.125	397.357.887.851
6.2 Trích trước chi phí giám định tổn thất	11		-	1.264.932.600
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		228.536.051.644	302.045.458.771
8 Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	14(a)(i)	(281.989.667.750)	(289.049.362.831)
9 Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	14(a)(i)	(283.290.432.396)	(297.123.276.548)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	**15**	**18**	**100.111.806.127**	**104.651.275.397**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	14(b)	10.454.794.958	9.718.504.539
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	19	76.816.831.756	64.080.021.730
Trong đó:				
- *Chi hoa hồng bảo hiểm*	*17.1*	*7(i)*	*58.478.473.760*	*49.789.218.268*
- *Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*17.2*		*18.338.357.996*	*14.290.803.462*
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**187.383.432.841**	**178.449.801.666**
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	**19**		**255.439.972.238**	**240.568.034.707**
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	20	84.965.067.170	74.825.337.842
19 Chi phí hoạt động tài chính	24		767.336.707	673.189.923
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23)	**25**		**84.197.730.463**	**74.152.147.919**
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	173.007.895.434	176.340.049.293
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 – 26)	**30**		**166.629.807.267**	**138.380.133.333**
23 Thu nhập khác	31		198.085.479	7.069.455
23 Chi phí khác	32		28.243.295	-
25 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**169.842.184**	**7.069.455**
26 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**166.799.649.451**	**138.387.202.788**
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	33.968.138.876	29.076.941.632
28 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	22	(499.539.852)	(886.903.180)
29 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**133.331.050.427**	**110.197.164.336**

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Thị Vân Anh	Yujiro Sobajima
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

		Mã số	2020 VND	2019 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**166.799.649.451**	**138.387.202.788**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	Khấu hao	02	3.794.362.939	5.003.600.955
	Các khoản dự phòng	03	24.889.377.937	22.214.333.198
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(529.664.539)	(1.067.606.622)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(83.930.236.570)	(72.785.269.920)
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**	**111.023.489.218**	**91.752.260.399**
	Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(24.385.594.922)	57.451.209.725
	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	13.791.032.418	(51.936.079.862)
	Biến động chi phí trả trước	12	(2.224.926.678)	(528.821.272)
			98.204.000.036	**96.738.568.990**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32.181.094.957)	(29.043.959.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**66.022.905.079**	**67.694.609.490**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi mua tài sản cố định	21	(4.384.953.163)	(5.147.622.500)
2	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	13.853.799	-
3	Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(88.831.439.397)	(147.094.526.534)
7	Tiền thu lãi tiền gửi	27	76.975.254.660	66.448.746.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**(16.227.284.101)**	**(85.793.402.350)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
6	Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	36	(55.098.582.168)	(13.971.336.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**(55.098.582.168)**	**(13.971.336.610)**

	Mã số	2020 VND	2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(5.302.961.190)**	**(32.070.129.470)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**40.134.707.319**	**71.137.230.167**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**529.664.539**	**1.067.606.622**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**35.361.410.668**	**40.134.707.319**

GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	2020 VND	2019 VND
Nguyên giá của tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán	-	1.773.122.000

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Thị Vân Anh	Yujiro Sobajima
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam ("Công ty") là công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 54/GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và sau đó được điều chỉnh lần gần nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 54/GPĐC7/KDBH do BTC cấp ngày 12 tháng 11 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm các dịch vụ bảo hiểm gốc, dịch vụ tái bảo hiểm; dịch vụ đại lý giải quyết bồi thường và thực hiện hoạt động đầu tư và các hoạt động liên quan khác.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 168 nhân viên (31/12/2019: 166 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ quá hạn được quyết định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 6 năm 2016 ("Nghị định 73") do Chính phủ Việt Nam ban hành quy định chi tiết thi thành Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ dụng cụ văn phòng	3 năm
▪ trang thiết bị văn phòng	3 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thẻ hội viên trong vòng 28 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(I) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73 và Công văn số 1101/BTC-QLBH ngày 24 tháng 1 năm 2018 ("Công văn 1101") của Bộ Tài Chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3 Điều 17 của Thông tư 50. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho doanh thu phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường của Công ty được trích lập theo phương pháp được phê duyệt tại Công văn 1101.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 3% mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Thông tư 50 và Công văn 1101.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 50.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số vốn thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 73 và Thông tư 50.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp Công ty thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì Công ty hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận ở phần "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

(r) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí, ngoại trừ chi phí hoa hồng, liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được xác nhận tái bảo hiểm và xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 3(e)) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính naum hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt	8.520.500	6.654.100
Tiền gửi ngân hàng	16.072.890.168	32.428.053.219
Các khoản tương đương tiền	19.280.000.000	7.700.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	35.361.410.668	40.134.707.319

Lãi suất năm của các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Các khoản tương đương tiền bằng VND	0,1% - 8,00%	0,80%
Các khoản tương đương tiền bằng USD	0,00%	0,00%

5. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD và VND có thời gian đáo hạn còn lại từ trên ba tháng đến một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,50% - 8,00%	4,50% - 8,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ngắn hạn chi tiết theo từng ngân hàng:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	164.008.431.834	161.282.814.772
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	141.845.027.397	63.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	137.794.211.067	41.378.888.889
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	136.588.718.212	143.469.316.769
Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam	120.850.270.552	88.920.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	106.756.533.920	119.024.527.806
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	90.704.635.629	51.624.303.562
Ngân hàng TMCP Phương Đông	52.251.054.794	46.889.434.247
Ngân hàng CIMB Việt Nam	48.500.000.000	50.322.893.151
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.500.000.000	122.884.479.604
Ngân hàng First Commercial	2.313.302.769	2.326.383.646
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	70.625.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	-	14.248.000.000
	1.045.112.186.174	975.996.042.446

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,8% đến 6,7% (31/12/2019: từ 6,3% đến 7,8%).

Các khoản tiền gửi dài hạn chi tiết theo từng ngân hàng:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	43.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	39.000.000.000	10.100.000.000
Ngân hàng CIMB Việt Nam	35.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam	19.200.000.000	51.200.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	15.260.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	7.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	37.944.704.331
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	15.000.000.000
	158.960.000.000	139.244.704.331

6. Các khoản phải thu

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	32.698.271.521	6.870.238.614
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	1.925.562.311	3.677.441.244
Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	39.906.747.609	40.794.560.892
Thu đòi bồi thường đồng bảo hiểm	3.586.744.153	1.411.418.516
	78.117.325.594	52.753.659.266

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu từ các công ty liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu từ công ty mẹ		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	9.947.756.515	23.460.206.860
▪ Phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	1.863.590.058	3.144.881.178
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	8.017.946.237	6.144.644.960

Khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	48.905.463.855	41.935.926.527
Phải thu khác	584.544.867	1.400.776.927
	49.490.008.722	43.336.703.454

(b) Các khoản phải thu dài hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	6.000.000.000	6.000.000.000

(i) Theo Nghị định 73, Công ty được yêu cầu phải ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại một ngân hàng thương mại được cấp phép tại Việt Nam bằng 2% vốn pháp định. Tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, lãi từ tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc có thể được rút ra bất kỳ lúc nào.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc là 6 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và hưởng lãi suất năm là 7,80% (31/12/2019: 7,5%).

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	25.557.719.206	22.799.757.406
Chi phí thuê trả trước	3.041.066.335	711.644.909
Chi phí trả trước khác	2.519.686.249	1.883.991.191
	31.118.471.790	25.395.393.506

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	22.799.757.406	22.775.802.088
Tăng trong năm	61.236.435.560	49.813.173.586
Phân bổ trong năm	(58.478.473.760)	(49.789.218.268)
Số dư cuối năm	25.557.719.206	22.799.757.406

8. Tài sản cố định hữu hình

2020	Dụng cụ văn phòng VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.004.164.481	1.437.120.540	850.926.558	15.292.211.579
Tăng trong năm	322.614.000	-	287.231.817	609.845.817
Thanh lý trong năm	(156.820.000)	-	(32.391.818)	(189.211.818)
Số dư cuối năm	13.169.958.481	1.437.120.540	1.105.766.557	15.712.845.578
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.964.882.595	1.316.053.995	525.997.608	11.806.934.198
Tăng trong năm	1.448.619.249	121.066.545	214.041.909	1.783.727.703
Thanh lý trong năm	(156.820.000)	-	(3.982.601)	(160.802.601)
Số dư cuối năm	11.256.681.844	1.437.120.540	736.056.916	13.429.859.300
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.039.281.886	121.066.545	324.928.950	3.485.277.381
Số dư cuối năm	1.913.276.637	-	369.709.641	2.282.986.278

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2019	Dụng cụ văn phòng VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.545.704.481	1.437.120.540	630.926.558	12.613.751.579
Tăng trong năm	2.458.460.000	-	220.000.000	2.678.460.000
Số dư cuối năm	13.004.164.481	1.437.120.540	850.926.558	15.292.211.579
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.266.512.433	943.495.814	424.194.868	8.634.203.115
Tăng trong năm	2.698.370.162	372.558.181	101.802.740	3.172.731.083
Số dư cuối năm	9.964.882.595	1.316.053.995	525.997.608	11.806.934.198
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.279.192.048	493.624.726	206.731.690	3.979.548.464
Số dư cuối năm	3.039.281.886	121.066.545	324.928.950	3.485.277.381

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 11.539 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 8.172 triệu VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2020 VND	2019 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.764.800.121	9.522.515.621
Tăng trong năm	2.001.985.346	4.242.284.500
Số dư cuối năm	15.766.785.467	13.764.800.121
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.854.324.372	7.023.454.500
Khấu hao trong năm	2.010.635.236	1.830.869.872
Số dư cuối năm	10.864.959.608	8.854.324.372
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4.910.475.749	2.499.061.121
Số dư cuối năm	4.901.825.859	4.910.475.749

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 7.801 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 7.191 triệu VND).

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	2.287.993	57.587.437
Công cụ, dụng cụ	2.434.239.430	2.363.893.058
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.561.370.913	2.316.607.647
	3.997.898.336	4.738.088.142

11. Phải trả cho người bán

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
▪ Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	120.770.936.387	104.553.564.234
▪ Phải trả phí đồng bảo hiểm	690.487.268	8.518.230.524
▪ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	9.400.969.628	6.673.600.711
	130.862.393.283	119.745.395.469
Phải trả khác cho người bán	3.712.355.860	5.935.025.663
	134.574.749.143	125.680.421.132

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả công ty mẹ		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	51.321.129.171	30.955.621.129
▪ Phải trả khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	54.720.000	448.115.000
Phải trả các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.009.166.251	20.889.564.946
▪ Phải trả khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm	1.849.979.901	968.644.211

Khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.302.738.405	29.941.280.081	(30.871.095.002)	3.372.923.484
Thuế thu nhập cá nhân	2.645.801.386	20.851.309.200	(21.171.031.475)	2.326.079.111
Thuế nhà thầu	520.699.744	3.935.692.280	(4.035.662.547)	420.729.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.117.494.739	33.968.138.876	(32.181.094.957)	6.904.538.658
	12.586.734.274	88.696.420.437	(88.258.883.981)	13.024.270.730

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.735.479.513	33.527.345.787	(33.960.086.895)	4.302.738.405
Thuế thu nhập cá nhân	2.678.536.714	20.168.059.876	(20.200.795.204)	2.645.801.386
Thuế nhà thầu	276.917.684	5.270.933.730	(5.027.151.670)	520.699.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.084.512.607	29.076.941.632	(29.043.959.500)	5.117.494.739
	12.775.446.518	88.043.281.025	(88.231.993.269)	12.586.734.274

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (i)	44.750.467.498	42.082.678.026
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.986.150.927	389.117.792
	46.736.618.425	42.471.795.818

(i) Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	42.082.678.026	52.953.211.048
Tăng trong năm	103.694.263.796	93.077.430.971
Phân bổ trong năm	(101.026.474.324)	(103.947.963.993)
Số dư cuối năm	44.750.467.498	42.082.678.026

14. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	246.904.849.634	182.745.082.792	64.159.766.842
▪ *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết*	*198.198.952.573*	*151.463.843.994*	*46.735.108.579*
▪ *Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo*	*48.705.897.061*	*31.281.238.798*	*17.424.658.263*
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	398.242.761.503	252.239.984.934	146.002.776.569
	645.147.611.137	434.985.067.726	210.162.543.411

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	527.393.779.719	464.695.492.629	62.698.287.090
▪ *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết*	*482.099.776.165*	*435.598.996.640*	*46.500.779.525*
▪ *Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo*	*45.294.003.554*	*29.096.495.989*	*16.197.507.565*
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	367.798.328.463	234.858.827.449	132.939.501.014
	895.192.108.182	699.554.320.078	195.637.788.104

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu năm	527.393.779.719	464.695.492.629	62.698.287.090
Giảm dự phòng bồi thường trong năm	(281.989.667.750)	(283.290.432.396)	1.300.764.646
Ảnh hưởng trích trước chi phí giám định	1.500.737.665	1.340.022.559	160.715.106
Số dư cuối năm	246.904.849.634	182.745.082.792	64.159.766.842

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu năm	816.443.142.550	761.818.769.177	54.624.373.373
Giảm dự phòng bồi thường trong năm	(289.049.362.831)	(297.123.276.548)	8.073.913.717
Số dư cuối năm	527.393.779.719	464.695.492.629	62.698.287.090

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu năm	367.798.328.463	234.858.827.449	132.939.501.014
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng trong năm	30.444.433.040	17.381.157.485	13.063.275.555
Số dư cuối năm	398.242.761.503	252.239.984.934	146.002.776.569

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng VND (1)**	**Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng VND (2)**	**Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu năm	365.673.936.358	248.050.838.626	117.623.097.732
Tăng/(giảm) dự phòng phí chưa được hưởng trong năm	2.124.392.105	(13.192.011.177)	15.316.403.282
Số dư cuối năm	367.798.328.463	234.858.827.449	132.939.501.014

(b) Dự phòng dao động lớn

	2020 VND	**2019 VND**
Số dư đầu năm	60.302.573.505	50.584.068.966
Tăng dự phòng dao động lớn trong năm	10.454.794.958	9.718.504.539
Số dư cuối năm	70.757.368.463	60.302.573.505

Bao gồm trong dự phòng dao động lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là dự phòng đảm bảo cân đối của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe với số tiền là 2.242 triệu VND (31/12/2019: 1.594 triệu VND).

(c) Tài sản tái bảo hiểm

	31/12/2020 VND	**31/12/2019 VND**
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	252.239.984.934	234.858.827.449
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	182.745.082.792	464.695.492.629
	434.985.067.726	699.554.320.078

15. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	300.000.000.000	24.147.834.603	422.000.773.606	746.148.608.209
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	110.197.164.336	110.197.164.336
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	5.509.858.217	(5.509.858.217)	-
Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	(13.971.336.610)	(13.971.336.610)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	300.000.000.000	29.657.692.820	512.716.743.115	842.374.435.935
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	300.000.000.000	29.657.692.820	512.716.743.115	842.374.435.935
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	133.331.050.427	133.331.050.427
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	6.666.552.521	(6.666.552.521)	-
Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	(55.098.582.168)	(55.098.582.168)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	300.000.000.000	36.324.245.341	584.282.658.853	920.606.904.194

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2019 Được duyệt và đã góp	
	VND	%
Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd. – Công ty mẹ	300.000.000.000	100

Công ty mẹ, và công ty mẹ cao cấp nhất là MS&AD Insurance Group, đều được thành lập tại Nhật Bản.

(c) Phân phối lợi nhuận

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2020, Hội đồng Thành viên của Công ty đã phê duyệt việc phân phối một phần lợi nhuận sau thuế năm 2019 về cho Công ty mẹ với số tiền 55.098.582.168 VND (vào ngày 23 tháng 5 năm 2019, Hội đồng Thành viên của Công ty đã phê duyệt việc phân phối một phần lợi nhuận sau thuế năm 2018 về cho Công ty mẹ với số tiền 13.971.336.610 VND).

16. Doanh thu phí bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	100.220.568.512	78.230.644.684
▪ *Bảo hiểm tai nạn con người*	*24.590.391.979*	*22.101.899.609*
▪ *Bảo hiểm sức khỏe*	*75.630.176.533*	*56.128.745.075*
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	168.459.414.055	146.628.838.399
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	115.907.335.635	131.196.976.294
Bảo hiểm xe cơ giới	83.350.272.710	108.953.711.926
▪ *Bắt buộc*	*1.962.750.120*	*1.826.718.909*
▪ *Tự nguyện*	*81.387.522.590*	*107.126.993.017*
Bảo hiểm cháy, nổ	323.146.193.651	284.344.675.031
▪ *Bắt buộc*	*316.759.901.549*	*278.286.773.250*
▪ *Tự nguyện*	*6.386.292.102*	*6.057.901.781*
Bảo hiểm trách nhiệm chung	88.110.906.734	85.023.456.793
Bảo hiểm rủi ro tín dụng và tài chính	18.807.096.689	10.707.236.886
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	40.878.479.527	37.669.769.809
	938.880.267.513	882.755.309.822
Phí nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	30.894.969	28.275.704
▪ *Bảo hiểm tai nạn con người*	*30.894.969*	*28.275.704*
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	14.101.451.730	6.947.718.070
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	278.941.005	612.498.420
Bảo hiểm cháy, nổ	11.453.093.942	9.915.998.748
▪ *Bắt buộc*	*11.399.907.343*	*9.821.398.853*
▪ *Tự nguyện*	*53.186.599*	*94.599.895*
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự cho chủ tàu	7.284.579.132	3.898.262.765
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.392.554.256	1.386.971.694
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	696.158.673	335.035.848
	35.237.673.707	23.124.761.249
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(ii))	(30.444.433.040)	(2.124.392.105)
	943.673.508.180	903.755.678.966

17. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	3.615.960.021	6.759.773.699
▪ *Bảo hiểm tai nạn con người*	*2.729.530.684*	*3.756.156.058*
▪ *Bảo hiểm sức khỏe*	*886.429.337*	*3.003.617.641*
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	172.460.520.721	146.122.451.781
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.255.173.354	34.031.984.847
Bảo hiểm xe cơ giới	36.792.826.771	48.379.635.763
▪ *Bắt buộc*	*346.459.230*	*342.174.185*
▪ *Tự nguyện*	*36.446.367.541*	*48.037.461.578*
Bảo hiểm cháy, nổ	285.618.961.076	255.886.190.934
▪ *Bắt buộc*	*283.297.975.718*	*252.872.384.940*
▪ *Tự nguyện*	*2.320.985.358*	*3.013.805.994*
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân cho sự chủ tàu	7.281.508.129	3.896.409.890
Bảo hiểm trách nhiệm chung	37.689.314.620	39.758.811.402
Bảo hiểm rủi ro tín dụng và tài chính	18.570.972.828	10.122.072.706
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	40.339.538.426	36.972.588.755
	625.624.775.946	581.929.919.777
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(ii))	(17.381.157.485)	13.192.011.177
	608.243.618.461	595.121.930.954

18. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Chi bồi thường		
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	28.852.878.652	24.078.893.373
▪ *Bảo hiểm tai nạn con người*	*4.852.149.121*	*6.042.844.575*
▪ *Bảo hiểm sức khỏe*	*24.000.729.531*	*18.036.048.798*
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	177.030.821.952	187.806.647.623
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	20.910.007.661	13.593.667.669
Bảo hiểm xe cơ giới	37.746.261.321	55.201.777.150
▪ *Bắt buộc*	*758.905.732*	*1.296.772.203*
▪ *Tự nguyện*	*36.987.355.589*	*53.905.004.947*
Bảo hiểm cháy, nổ	37.856.918.043	97.917.590.220
▪ *Bắt buộc*	*37.856.918.043*	*97.912.212.914*
▪ *Tự nguyện*	-	*5.377.306*
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân cho sự chủ tàu	426.378.170	1.092.499.436
Bảo hiểm trách nhiệm chung	22.070.830.498	16.499.829.396
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	387.143.379	1.644.434.281
Bảo hiểm rủi ro tín dụng và tài chính	2.065.853.449	(477.451.297)
	327.347.093.125	397.357.887.851
Trích trước chi giám định tổn thất bồi thường bảo hiểm	-	1.264.932.600
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(228.536.051.644)	(302.045.458.771)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(281.989.667.750)	(289.049.362.831)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	283.290.432.396	297.123.276.548
	100.111.806.127	104.651.275.397

19. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2020 VND	2019 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	58.478.473.760	49.789.218.268
Trong đó:		
▪ *Chi hoa hồng bảo hiểm gốc*	*53.824.816.648*	*44.819.231.914*
▪ *Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*(2.757.961.801)*	*(23.955.318)*
▪ *Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm*	*7.411.618.913*	*4.993.941.672*
Phí giám định và đánh giá rủi ro	185.619.761	1.513.615.467
Chi phí khác	18.152.738.235	12.777.187.995
	76.816.831.756	64.080.021.730

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND (Phân loại lại)
Lãi tiền gửi ngân hàng	83.944.791.988	72.785.269.920
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	419.407.220	299.271.377
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	600.867.962	1.067.606.622
	84.965.067.170	74.825.337.842

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Lương và các chi phí nhân viên khác	96.381.761.988	89.027.370.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.208.876.423	54.385.339.448
Chi phí thuê văn phòng	16.738.608.927	16.156.170.235
Chi phí khấu hao	3.794.362.939	5.003.600.955
Chi phí thuế	2.377.142.147	1.148.739.284
Chi phí văn phòng phẩm	1.180.185.981	1.781.997.766
Chi phí khác	7.326.957.029	8.836.830.851
	173.007.895.434	176.340.049.293

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	33.968.138.876	29.076.941.632
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(499.539.852)	(886.903.180)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33.468.599.024	28.190.038.452

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	166.799.649.451	138.387.202.788
Thuế tính theo thuế suất Công ty	33.359.929.890	27.677.440.558
Chi phí không được khấu trừ thuế	108.669.134	512.597.894
	33.468.599.024	28.190.038.452

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

(d) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	115.288.990	614.828.841

23. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, ký quỹ bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	35.352.890.168	40.128.053.219
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(i)	1.045.112.186.174	975.996.042.446
Đầu tư tài chính dài hạn khác	(i)	158.960.000.000	139.244.704.331
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(ii)	78.117.325.594	52.753.659.266
Phải thu nội bộ – gộp	(ii)	1.863.590.058	3.164.609.193
Các khoản phải thu ngắn hạn khác – gộp	(ii)	49.490.008.722	43.336.703.454
		1.374.896.000.716	1.260.623.771.909

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng.

Công ty áp dụng quy định về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 50. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm gốc, khoản phải thu đến hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Rủi ro Tín dụng Tái bảo hiểm

Công ty có Khung Rủi ro Tín dụng Tái bảo hiểm để theo dõi và quản lý rủi ro, dựa trên các giới hạn rủi ro, số tiền rủi ro và các khoản nợ phải thu.

Xếp hạng của các nhà Tái bảo hiểm là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để Công ty lựa chọn nhà Tái bảo hiểm (theo quy định trong Chính sách Tái bảo hiểm) và thực hiện giám sát hoạt động các nhà tái bảo hiểm sau này.

Công ty có khẩu vị rủi ro thấp đối với Rủi ro Tín dụng phát sinh từ các đối tác Tái bảo hiểm có xếp hạng tín dụng thấp hơn A - theo hạng đánh giá của Công ty xếp hạng Tín dụng Standards & Poors hoặc bởi các đơn vị đánh giá được công nhận tương đương, trừ các trường hợp đặc biệt được phê duyệt.

Công ty có mức rủi ro tín dụng tái bảo hiểm cao nhất với tập đoàn bảo hiểm MS&AD (được xếp hạng A+), trong khi mức rủi ro với các Công ty bảo hiểm còn lại đều được chia sẻ. Phần lớn các Công ty nhận tái bảo hiểm được chọn đều có xếp hạng tín dụng A- hoặc cao hơn.

Việc chia sẻ rủi ro này cho phép công ty thu đòi bồi thường trong thời gian ngắn nhất.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Dưới 1 năm VND**
Phải trả cho người bán	134.574.749.143	134.574.749.143	134.574.749.143
Chi phí phải trả	20.104.529.455	20.104.529.455	20.104.529.455
Phải trả nội bộ	2.271.699.901	2.271.699.901	2.271.699.901
Các khoản phải trả khác	1.986.150.927	1.986.150.927	1.986.150.927
	158.937.129.426	158.937.129.426	158.937.129.426

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Dưới 1 năm VND**
Phải trả cho người bán	125.680.421.132	125.680.421.132	125.680.421.132
Chi phí phải trả	23.415.467.528	23.415.467.528	23.415.467.528
Phải trả nội bộ	660.065.527	660.065.527	660.065.527
Các khoản phải trả khác	389.117.792	389.117.792	389.117.792
	150.145.071.979	150.145.071.979	150.145.071.979

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất và tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tiền tệ từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD, JPY, SGD, THB và HKD.

Công ty khai thác bảo hiểm và đầu tư trong lãnh thổ Việt Nam. Công ty đầu tư vào các tài sản có cùng đơn vị tiền tệ như các khoản nợ phải trả liên quan của Công ty, giúp loại trừ rủi ro tỷ giá cho các hoạt động này.

Tại ngày báo cáo, Công ty có trạng thái tiền tệ thuần như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Nguyên tệ					Tương đương
	USD	**JPY**	**SGD**	**THB**	**HKD**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.469,62	1.774.091,00	-	-	-	5.666.374.293
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.622,13	-	-	-	-	2.313.302.769
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	391.439,08	228.864,81	-	-	2.145,01	9.055.924.999
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	721.530,83	2.002.955,81	-	-	2.145,01	17.035.602.061
Phải trả cho hoạt động bảo hiểm	159.848,75	173.851,95	-	-	-	3.713.225.824
Các khoản phải trả khác	-	-	86.463,81	-	-	1.538.537.035
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	159.848,75	173.851,95	86.463,81	-	-	5.251.762.859
Trạng thái tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần [(1)-(2)]	561.682,08	1.829.103,86	(86.463,81)	-	2.145,01	11.783.839.202

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Nguyên tệ					Tương đương
	USD	**JPY**	**SGD**	**THB**	**HKD**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.201.837,53	3.894.959,00	-	-	-	28.605.048.277
Đầu tư tài chính ngắn hạn	500.622,13	-	-	-	-	11.574.383.646
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	44.121,83	-	-	-	2.145,01	1.026.448.084
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	1.746.581,49	3.894.959,00	-	-	2.145,01	41.205.880.007
Phải trả cho hoạt động bảo hiểm	51.471,40	249.441,05	-	-	-	1.242.441.299
Các khoản phải trả khác	-	-	2.722,05	208.387,00	-	211.950.354
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	51.471,40	249.441,05	2.722,05	208.387,00	-	1.454.391.653
Trạng thái tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần [(1)-(2)]	1.695.110,09	3.645.517,95	(2.722,05)	(208.387,00)	2.145,01	39.751.488.354

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chủ yếu được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2020	**31/12/2019**
USD/VND	22.990	23.120
JPY/VND	220,32	210,16
SGD/VND	17.794	17.378
THB/VND	790,50	790,10
HKD/VND	2.945,00	2.961,00

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của dự báo phí bảo hiểm khai thác và bồi thường:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND**
USD (yếu đi 1%)	(74.617.273)
JPY (mạnh lên 5%)	17.067.068
HKD (mạnh lên 1%)	63.171

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND**
JPY (mạnh lên 2%)	12.258.273
SGD (mạnh lên 2%)	(756.861)
THB (mạnh lên 8%)	(10.537.380)
HKD (mạnh lên 1%)	29.194

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	**31/12/2019 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	35.352.890.168	40.128.053.219
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.045.112.186.174	975.996.042.446
Đầu tư tài chính dài hạn khác	158.960.000.000	139.244.704.331
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000

24. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý

Công ty có khẩu vị rủi ro thấp đối với các tổn thất từ hoạt động khai thác bảo hiểm, bao gồm cả đối với tổng giá trị tổn thất và tổn thất thuộc trách nhiệm giữ lại, đối với từng loại hình bảo hiểm, trong đó: tần suất tổn thất được giảm thiểu thông qua chính sách khai thác bảo hiểm và xác định mức phí phù hợp; và mức độ tổn thất được giảm thiểu thông qua hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Các rủi ro được giảm thiểu bằng cách đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và các khu vực địa lý. Sự biến động của các rủi ro được kiểm soát bằng việc lựa chọn và thực hiện chiến lược khai thác bảo hiểm một cách thận trọng, chiến lược này được thiết kế để đảm bảo rằng các rủi ro được đa dạng hóa trên phương diện loại hình rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này đạt được chủ yếu thông qua việc đa dạng hóa ngành nghề và khu vực địa lý bảo hiểm. Đối với rủi ro thảm họa tự nhiên, Công ty thực hiện kiểm soát và lựa chọn các rủi ro một cách thận trọng. Hơn nữa, Công ty còn có các chính sách và quy trình để giảm thiểu rủi ro như chính sách rà soát một cách nghiêm ngặt đối với những yêu cầu bồi thường đang xử lý và yêu cầu bồi thường mới phát sinh, thường xuyên rà soát quy trình giải quyết bồi thường và thường xuyên điều tra những gian lận tiềm tàng trong yêu cầu bồi thường. Công ty còn thực thi chính sách quản lý chủ động và giải quyết nhanh chóng những yêu cầu bồi thường, để giảm thiểu những phát sinh không lường trước được trong tương lai có thể tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh.

Công ty cũng đã hạn chế rủi ro bằng cách thiết lập mức bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng nhất định cũng như thông qua các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm để hạn chế tác động của những sự kiện gây ra tổn thất lớn (ví dụ như thiệt hại do bão, động đất và lũ lụt).

Các quy trình khai thác nghiệp vụ và giải quyết bồi thường được soát xét và cập nhật hàng năm. Các chương trình nhượng tái bảo hiểm cũng được soát xét và phê duyệt hàng năm bởi Hội đồng Thành viên.

(a) Phân tích độ nhạy của các rủi ro bảo hiểm

Các ước tính liên quan đến các khoản bồi thường và công nợ phí bảo hiểm của công ty bảo hiểm có thể bị ảnh hưởng bởi các sự kiện trong tương lai mà không thể dự đoán được một cách chắc chắn. Các giả định được sử dụng có thể khác nhiều so với thực tế, vì vậy công nợ thực tế có thể khác xa so với ước tính tốt nhất.

Việc phân tích độ nhạy theo các tình huống khác nhau sẽ cung cấp một chỉ báo về tính hợp lý của các ước tính của Công ty cho các hợp đồng bảo hiểm. Bảng dưới đây trình bày độ nhạy của các ước tính về công nợ bảo hiểm theo các tình huống khác nhau dựa trên những thay đổi về các giả định sử dụng trong việc ước tính. Một số giả định có thể ảnh hưởng tới các khoản công nợ nhiều hơn các giả định khác và do đó độ nhạy với các biến số này có thể cao hơn.

Phân tích dưới đây được thực hiện với việc thay đổi trong một biến số trong khi giữ nguyên các biến số khác và bỏ qua các thay đổi về giá trị của các tài sản có liên quan. Công ty thấy rằng một số giả định phụ thuộc lẫn nhau nhưng khó để phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau đó.

Nhân tố chính được xem xét trong việc phân tích độ nhạy là hệ số bồi thường. Hệ số bồi thường là tỷ lệ giữa tổng số bồi thường phải trả ước tính (tổng chi bồi thường cộng với dự phòng bồi thường ước tính) chia cho phí bảo hiểm được hưởng. Dự phòng bồi thường ước tính được xác định theo phương pháp được quy định tại Thông tư 50.

Việc phân tích độ nhạy được thực hiện bằng cách thay đổi hệ số bồi thường cho năm bồi thường gần nhất tăng hoặc giảm 10% với tất cả các biến số khác không thay đổi. Ảnh hưởng của sự thay đổi này tới lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu trước và sau nhượng tái bảo hiểm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Trước nhượng tái bảo hiểm		**Sau nhượng tái bảo hiểm**	
	Hệ số bồi thường		**Hệ số bồi thường**	
	+10,0%	**-10,0%**	**+10,0%**	**-10,0%**
	Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
2020				
Thay đổi lợi nhuận sau thuế	(20.594)	20.594	(8.927)	8.927
Thay đổi về vốn chủ sở hữu	(20.594)	20.594	(8.927)	8.927

	Trước nhượng tái bảo hiểm		**Sau nhượng tái bảo hiểm**	
	Hệ số bồi thường		**Hệ số bồi thường**	
	+10,0%	**-10,0%**	**+10,0%**	**-10,0%**
	Triệu VND	**Triệu VND**	**Triệu VND**	**Triệu VND**
2019				
Thay đổi lợi nhuận sau thuế	(23.587)	23.587	(9.669)	9.669
Thay đổi về vốn chủ sở hữu	(23.587)	23.587	(9.669)	9.669

Việc phân tích độ nhạy không bao gồm ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng dao động lớn. Theo quy định của Thông tư 50, Công ty không cần trích lập chi phí xử lý bồi thường và dự phòng rủi ro khi trích lập dự phòng bồi thường. Các yếu tố này cũng được loại trừ khi thực hiện phân tích độ nhạy.

(b) Rủi ro tập trung

Công ty đã ký kết các hợp đồng Tái bảo hiểm cố định để bảo vệ sự tập trung của số tiền bảo hiểm và/hoặc trách nhiệm của Công ty trên khắp Việt nam cho các rủi ro thảm họa.

Giới hạn mức bồi thường của hợp đồng Tái bảo hiểm vượt mức bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và kỹ thuật (cho rủi ro thảm họa) của Công ty đủ để bù đắp tổn thất thảm họa ước tính cho sự kiện có tần suất xảy ra 1 lần trong 200 năm.

Các giới hạn mức trách nhiệm cho rủi ro thảm họa của hợp đồng Tái bảo hiểm mức dôi nghiệp vụ tài sản và hợp đồng Tái bảo hiểm số thành nghiệp vụ năm 2020 và các hiệp ước chia sẻ hạn ngạch Kỹ thuật đủ để bù đắp tổn thất thảm họa ước tính cho sự kiện có tần suất xảy ra 1 lần trong 200 năm.

Trong trường hợp xảy ra thảm họa với tần suất 1 lần trong 200 năm, Công ty có thể phải đối mặt với vấn đề thanh khoản. Tuy nhiên, Công ty sẽ thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm nhanh chóng từ Công ty mẹ và có thể thu bồi thường trả ngay từ các công ty tái bảo hiểm khi xảy ra tổn thất lớn.

(c) Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường (sau nhượng tái báo hiểm) được trình bày dưới đây để so sánh các khoản bồi thường thực tế so với các số liệu ước tính trước đây từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Sau nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị: Triệu VND

Các khoản bồi thường thực tế so với các số liệu ước tính trước đây	**Năm tổn thất**					**Tổng số**
	2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	90.773	129.223	106.448	104.670	94.160	
2	97.119	131.787	108.011	109.979		
3	98.021	127.888	107.112			
4	97.945	128.518				
5	97.866					
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	97.866	128.518	107.112	109.979	94.160	537.635
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	62.580	79.939	77.694	62.076	65.399	
2	93.203	122.817	105.134	93.162		
3	95.732	126.964	107.058			
4	97.850	127.440				
5	97.865					
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	97.865	127.440	107.058	93.162	65.399	490.924
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	1	1.078	54	16.817	28.761	46.711
Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)						17.245
Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%						3,20%

25. Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan

(a) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty mẹ		
Công ty Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd		
Các khoản phải thu		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	9.947.756.515	23.460.206.860
Các khoản phải thu khác	1.863.590.058	3.144.881.178
Các khoản phải trả		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(51.321.129.171)	(30.955.621.129)
Các khoản phải trả khác	(54.720.000)	(448.115.000)
Các công ty liên quan khác (các công ty con của Công ty mẹ)		
Công ty MS Amlin, Plc. và các công ty con		
Các khoản phải thu		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.490.305.239	205.057.745
Các khoản phải trả:		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(2.721.887.881)	(10.622.386.944)
Tập đoàn MSIG Holdings (Asia) Pte., Ltd		
Các khoản phải thu khác	-	4.698.375
Các khoản phải trả khác	-	(47.069.689)
Phải trả phí dịch vụ	(1.849.979.901)	(3.669.996.911)
Công ty Aioi Nissay Dowa Insurance Co., Ltd.		
Các khoản phải thu		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.951.484.318	5.884.378.958
Các khoản phải trả		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(7.016.225.099)	(6.113.670.968)
Công ty MSIG Insurance (Singapore) Pte., Ltd.		
Các khoản phải thu		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.543.990	3.532.282
Các khoản phải trả		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(6.292.136.413)	(3.219.817.629)
Công ty MSIG Insurance (Thailand) Public Co., Ltd		
Các khoản phải thu khác	-	13.941.847
Các khoản phải trả khác	-	(757.886.533)
Công ty MS First Capital Insurance Limited		
Các khoản phải thu		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	565.612.689	51.675.975
Các khoản phải trả		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(978.916.858)	(933.689.405)
Công ty TNHH InterRisk Thái Lan		
Các khoản phải thu khác	-	1.482.855
Các khoản phải trả khác	-	(163.687.989)

(b) Các giao dịch với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Công ty mẹ		
Công ty Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(189.731.263.730)	(207.372.922.139)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	29.732.790.542	32.423.684.878
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	146.060.452.007	220.679.225.557
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	3.933.411.445	3.864.616.585
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(93.672.107)	(135.376.162)
Chi phí khác	(1.057.684.566)	(616.066.655)
Thu hộ, chi hộ	120.631.311	45.692.398
Các công ty liên quan khác (các công ty con của Công ty mẹ)		
Tập đoàn MSIG Holdings (Asia) Pte., Ltd		
Chi phí mua dịch vụ	(26.198.924.042)	(26.118.510.729)
Thu hộ, chi hộ	40.386.405	979.705.669
Công ty MSIG Insurance (Hong Kong) Co., Ltd		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(561.076.906)	(693.482.957)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	18.324.376	21.653.047
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	27.676.422	95.783.145
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	-	(6.603.325)
Công ty MSIG Insurance (Malaysia) Bhd.		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	603.358.232	725.422.053
Công ty MSIG Insurance (Singapore) Pte., Ltd		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(19.851.863.989)	(4.018.518.792)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2.692.930.286	493.600.531
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.351.583.245	1.525.796.748
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	555.832.585	544.555.579
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	-	(11.328.387)
Công ty MSIG Insurance (Thái Lan) Public Co., Ltd		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	51.238.084	65.188.559
Chi phí khác	-	(5.289.486.150)
Công ty PT. Asuransi MSIG Indonesia		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	18.269.034	11.388.780
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(3.574.455)	(7.513.249)

(b) Các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
Các công ty liên quan khác (tiếp theo)		
Công ty MSIG Mingtai Insurance Co., Ltd		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	25.626.945	14.955.128
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(7.491.260)	-
Công ty Aioi Nissay Dowa Insurance Co., Ltd.		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(66.672.191.701)	(69.819.160.552)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	19.347.482.608	20.322.212.499
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.183.938.859	24.362.643.384
Công ty TNHH InterRisk Thái Lan		
Phí đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	-	(1.473.702.730)
Thu hộ, chi hộ	112.377.970	1.482.855
Công ty TNHH Bảo hiểm Mitsui Sumitomo Trung Quốc		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	58.845.916	62.857.235
Công ty MS Amlin, Plc. và các công ty con		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(16.291.443.486)	(24.006.978.473)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.127.857.498	4.417.363.714
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.904.975.527	1.255.211.162
Công ty TNHH Bảo hiểm MS First Capital		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(33.635.828.092)	(11.326.871.795)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.449.741.237	2.185.182.386
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.650.405.581	130.376.220
Tập đoàn Bảo hiểm BPI/MS		
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(3.574.455)	(4.265.910)
Mitsui Sumitomo Marine Management (U.S.A)		
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	28.282.179	76.295.805
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(4.323.570)	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Giám định MSIG Thái Lan		
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(43.447.519)	(12.393.186)
Công ty MSIG Insurance Europe AG		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	-	(72.858.134)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	12.750.069
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(72.352.430)	-
Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và thù lao	(13.036.763.183)	(10.607.963.686)

26. Các chỉ số tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2020	31/12/2019
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,27%	91,89%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9,73%	8,11%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	50,50%	57,99%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	49,50%	42,01%
Chỉ số thanh khoản			
Chỉ số thanh toán hiện hành			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	1,98	1,72
Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	1,80	1,59
Tài sản ngắn hạn (không bao gồm tài sản tái bảo hiểm)/Nợ ngắn hạn (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)	lần	5,74	5,58
Chỉ số thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)	lần	0,16	0,20

	Đơn vị	2020	2019
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	37,67%	33,03%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	30,11%	26,30%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,97%	6,90%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,17%	5,50%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	14,48%	13,08%

27. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Nhìn chung, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có bị ảnh hưởng nhưng không quá trọng yếu.

28. Thông tin so sánh

Một số số liệu thông tin so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019 VND (Phân loại lại)	2019 VND (Theo báo cáo trước đây)
Doanh thu hoạt động tài chính	74.825.337.842	74.152.147.919
Chi phí tài chính	673.189.923	-

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Thị Vân Anh	Yujiro Sobajima
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*